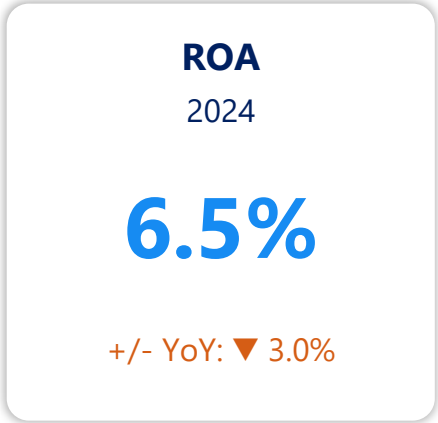
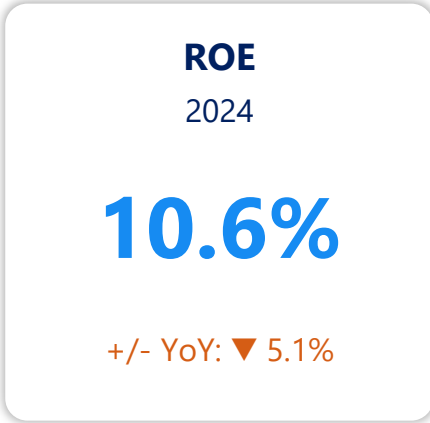
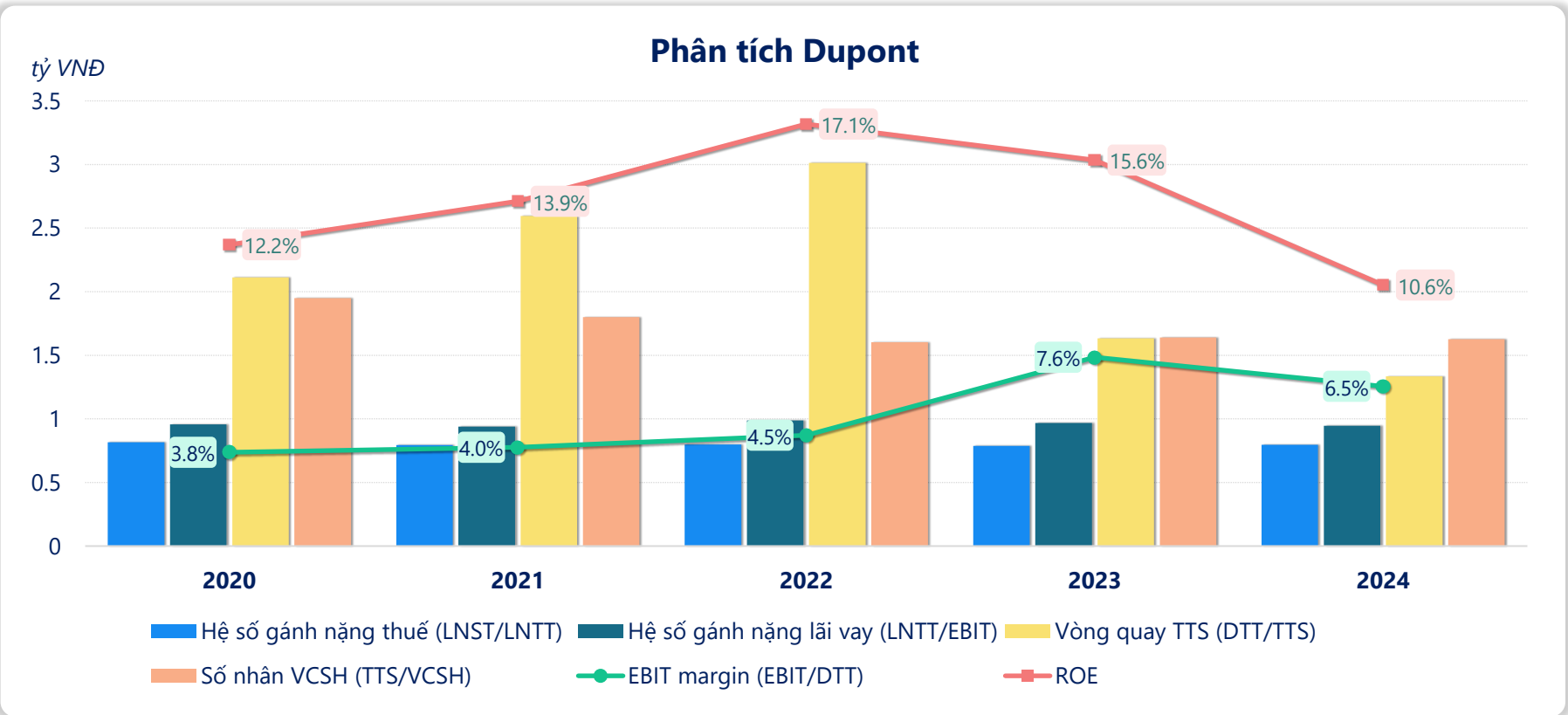
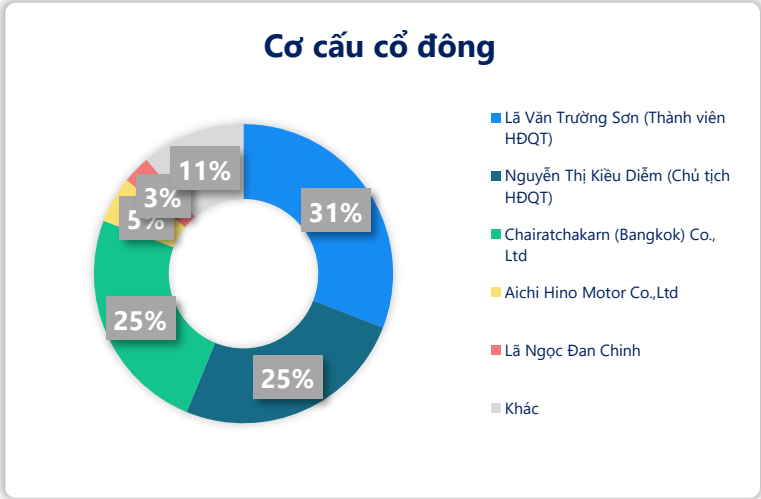
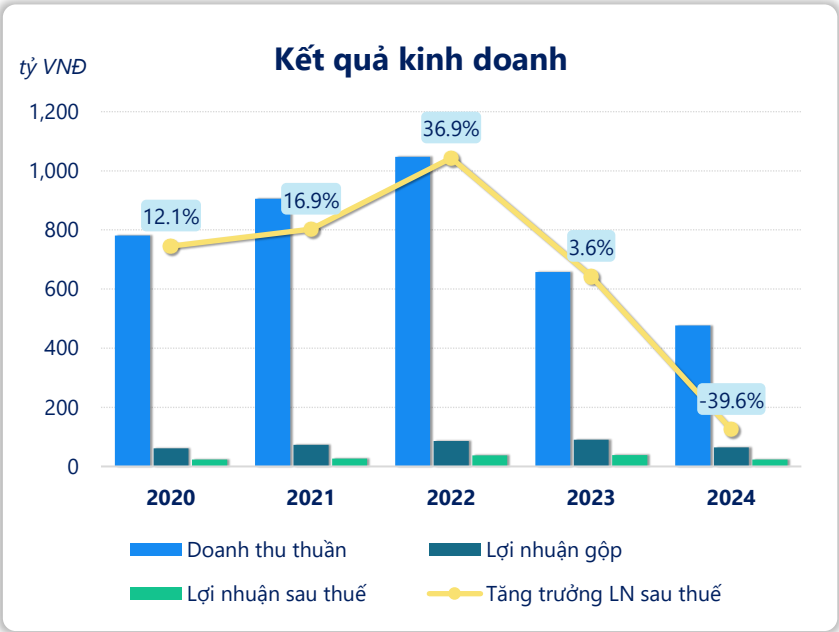


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,440 - 31,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		351
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,539
Sở hữu nước ngoài		30.3%
Beta		0.71
EPS		2,233
P/E		13.1

	YTD	1T	3T	6T
HTL		3.5%	45.2%	59.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

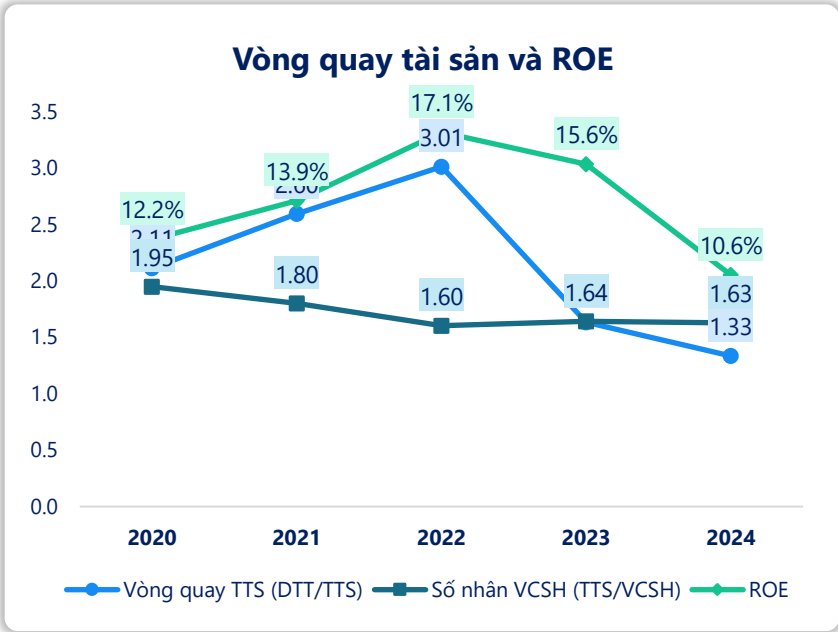




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.46%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

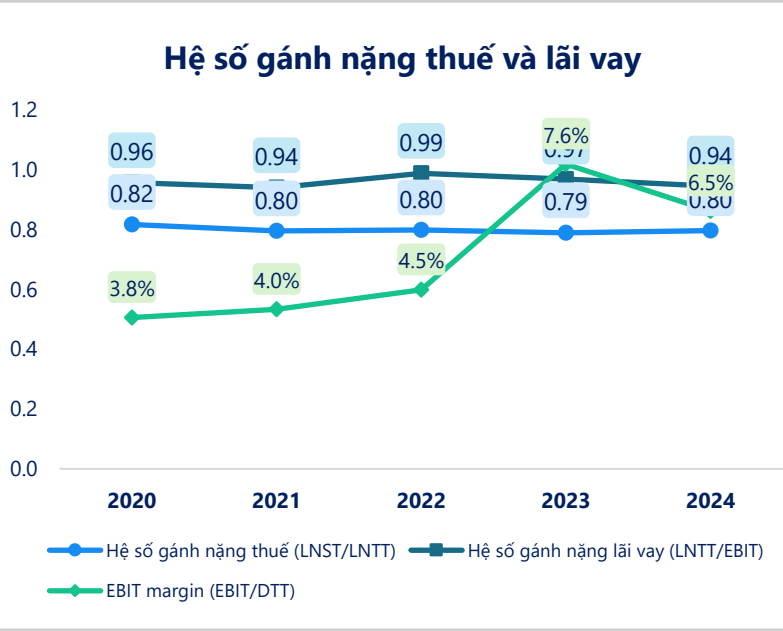
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HTL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.5%** chỉ còn **476.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.6%** chỉ còn **23.15** tỷ đồng.

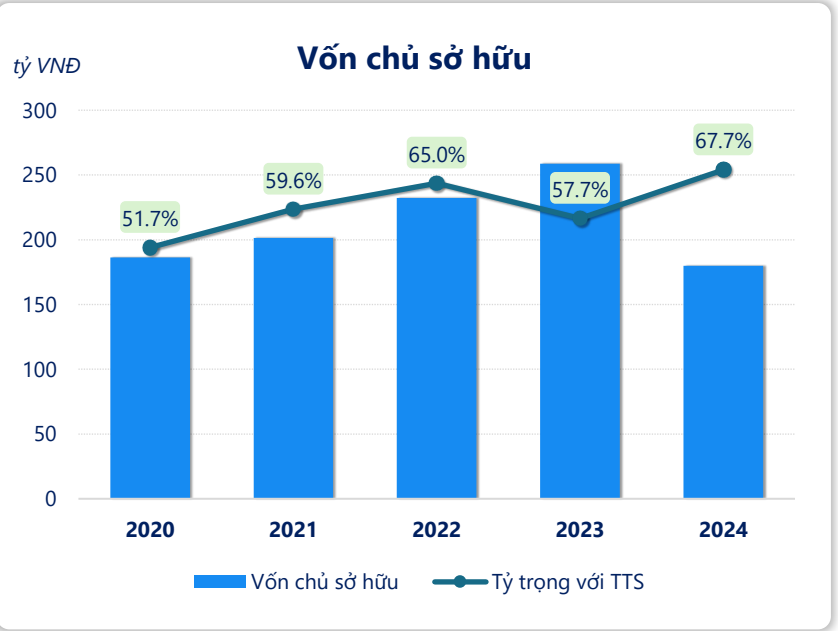
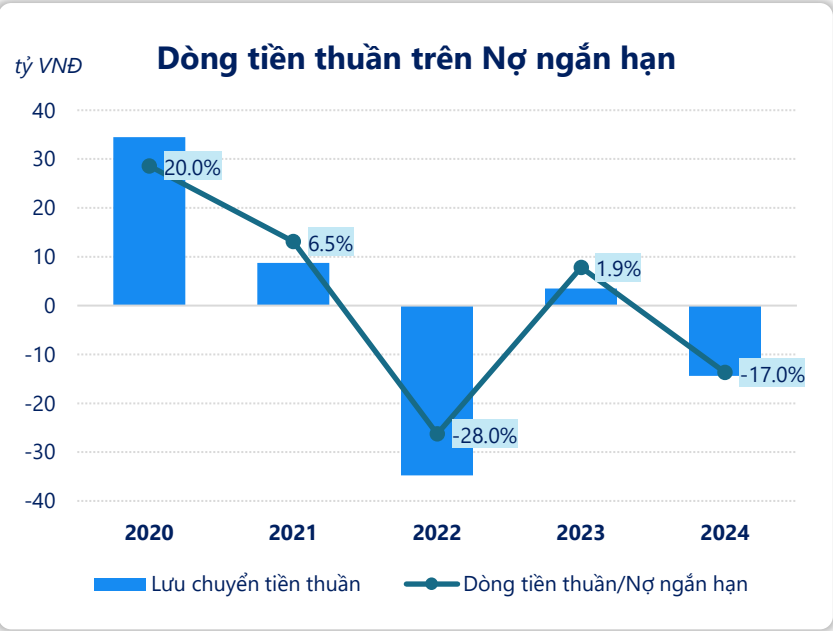
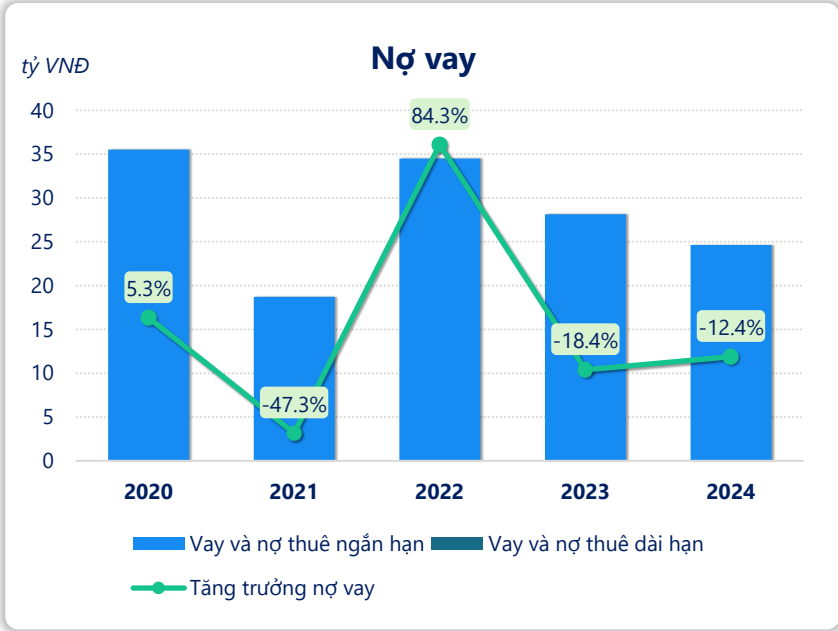
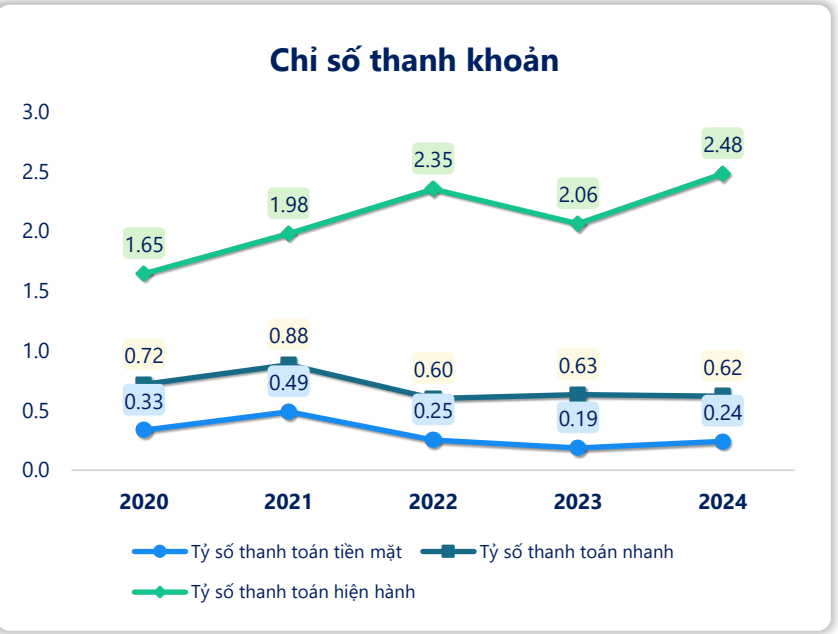
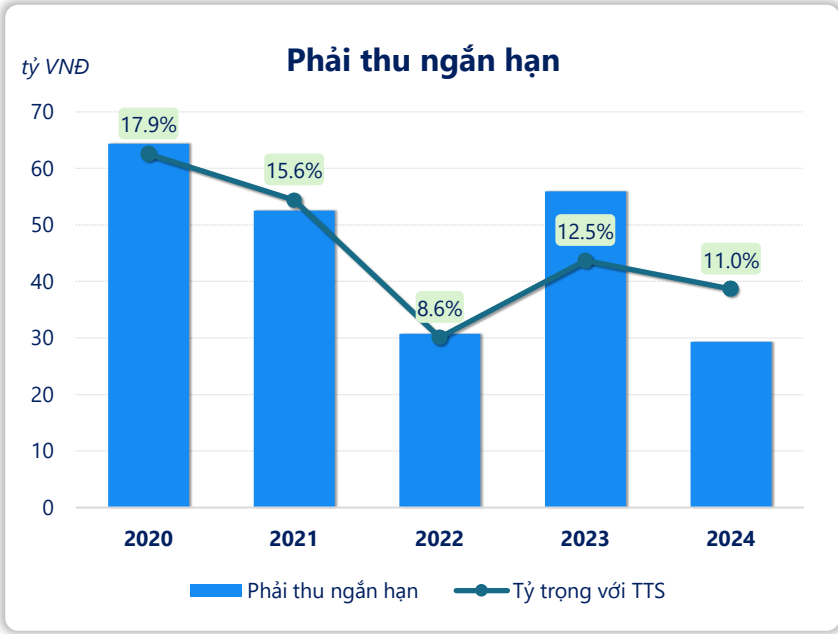
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	266	448	-40.7%
Tài sản ngắn hạn	211	388	-45.7%
Tiền và tương đương tiền	20.6	35.0	-41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.15	20.2	-99.3%
Phải thu ngắn hạn	29.3	56.0	-47.6%
Hàng tồn kho	158	269	-41.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.36	7.86	-70.0%
Tài sản dài hạn	55.1	60.3	-8.6%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	26.9	30.6	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.16	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.2	29.5	-4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.1	189	-56.7%
Nợ ngắn hạn	81.3	188	-56.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.6	28.1	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	72.4	-57.0%
Nợ dài hạn	0.76	1.45	-47.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	184	259	-29.1%
Vốn chủ sở hữu	184	259	-29.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	781	906	1,047	658	477
Giá vốn hàng bán	720	833	961	567	412
Lợi nhuận gộp	61.0	72.9	86.3	90.4	64.8
Doanh thu HĐTC	0.88	1.41	3.23	2.66	3.11
Chi phí TC	1.40	2.25	1.75	1.61	2.27
Chi phí lãi vay	1.30	2.19	0.59	1.60	1.69
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.5	32.2	34.4	29.8	27.2
Chi phí QLDN	20.2	18.8	24.5	25.9	21.6
LN thuần từ HĐKD	8.81	21.0	28.8	35.7	16.8
Lợi nhuận khác	19.5	13.0	17.5	12.9	12.3
LN trước thuế	28.3	34.0	46.4	48.6	29.1
Lợi nhuận sau thuế	23.1	27.0	37.0	38.3	23.1
LNST của CĐ cty mẹ	23.1	27.0	37.0	38.3	23.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.7	26.0	-18.5	38.7	67.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.0	-0.41	-7.98	-16.9	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.2	-16.8	-8.28	-18.3	-102
Tiền đầu kỳ	23.1	57.6	66.3	31.5	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	34.5	8.75	-34.8	3.48	-14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.04	0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	57.6	66.3	31.5	35.0	20.6